

第14课:她买了不少衣服。

Dì 14 kè: Tā mǎi le bù shǎo yīfu.

Bài 14: Cô ấy mua rất nhiều quần áo.



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn



I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.121)

14-4



Luyện đọc các từ sau

xǐyījī Máy giặt	pǔtōng rén Người thường	zǒngjīnglǐ Tổng giám đốc	huǒchē piào Vé tàu hỏa
shǐxuéjiā Nhà sử học	jǐngchájú Đồn cảnh sát	měinánzǐ Người đàn ông đẹp trai	měiróngyuàn Thẩm mỹ viện
biǎoyǎnjiā Người biểu diễn	xiǎo yǎnyuán Diễn viên nhí	Mǐlǎoshǔ Chuột Mickey	yǎnchànghuì Buổi hòa nhạc
dǎzìjī Máy đánh chữ	pǎobùxié Giày chạy bộ	měishùguǎn Phòng triển lãm nghệ thuật	dǎ diànhuà Gọi điện thoại

II. Từ mới

生词 Shēngcí



dōngxi

东西

1

yìdiǎnr

一点儿

2

píngguǒ

苹果

3

kànjiàn

看见

4

xiānsheng

先生

5

kāi

开

6

chē

车

7

huílai

回来

8



fēnzhōng

分钟

9

hòu

后

10

yīfu

衣服

11

piàoliang

漂亮

12

ā

啊

13

shǎo

少

14

zhèxiē

这些

15

dōu

都

16

课文 1: 在宿舍

14-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 在宿舍

14-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文 1: 在宿舍

14-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在公司

14-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在公司

14-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 2: 在公司

14-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文3:在商店门口

14-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文3:在商店门口

14-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文3:在商店门口

14-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS